

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

(Phục vụ công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước theo Nghị định 47/2021/NĐ-CP)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG

Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam
(cho kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 30/06/2021)

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (mẫu B01-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.748.126.351.657	3.700.369.172.033
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.015.337.481.573	1.852.512.557.838
1. Tiền	111		113.270.983.816	150.587.659.587
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.902.066.497.757	1.701.924.898.251
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		504.781.221.755	502.313.863.014
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	504.781.221.755	502.313.863.014
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		995.008.526.664	1.057.376.396.953
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	247.773.019.342	335.877.247.710
2. Trả trước cho người bán	132	8	18.513.478.459	10.082.314.224
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	11	741.858.311.302	725.598.391.558
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	17	(13.136.282.439)	(14.181.556.539)
IV. Hàng tồn kho	140	9	155.549.547.909	207.143.449.721
1. Hàng tồn kho	141		155.549.547.909	207.143.449.721
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		77.449.573.756	81.022.904.507
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		371.818.458	488.133.857
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		55.496.741.286	59.042.464.656
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	21.581.014.012	21.492.305.994
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.798.698.450.364	5.793.571.852.535
I Các khoản phải thu dài hạn	210		2.606.078.000	2.606.078.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		2.606.078.000	2.606.078.000
II. Tài sản cố định	220		39.768.057.417	43.813.811.737
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	14.064.683.147	15.831.705.445
- Nguyên giá	222		97.452.722.811	97.364.232.811
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(83.388.039.664)	(81.532.527.366)
2. Tài sản cố định vô hình	227	16	25.703.374.270	27.982.106.292
- Nguyên giá	228		51.088.068.432	51.088.068.432
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(25.384.694.162)	(23.105.962.140)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		49.032.798.354	38.176.369.845
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		49.032.798.354	38.176.369.845
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.577.606.577.227	5.577.606.577.227
1. Đầu tư vào công ty con	251	12	5.372.309.615.126	5.372.309.615.126
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	13	200.981.004.086	200.981.004.086
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	18.603.500.000	18.603.500.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	13	(34.287.541.985)	(34.287.541.985)



5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6	20.000.000.000	20.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		129.684.939.366	131.369.015.726
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	129.684.939.366	131.369.015.726
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		9.546.824.802.021	9.493.941.024.568
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		620.490.798.460	674.071.301.938
I. Nợ ngắn hạn	310		620.225.820.084	673.792.558.303
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	320.768.742.398	324.020.999.260
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.508.421.666	5.537.364.562
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	143.882.846.019	6.727.476.856
4. Phải trả người lao động	314		33.474.110.826	52.987.077.591
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5.757.226.922	11.554.078.602
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	81.229.255.831	141.943.565.257
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	18.380.571.113	98.617.629.779
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	219.071.966
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.224.645.309	32.185.294.430
II. Nợ dài hạn	330		264.978.376	278.743.635
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		264.978.376	278.743.635
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		8.926.334.003.561	8.819.869.722.630
I. Nguồn vốn, quỹ	410	22	8.926.334.003.561	8.819.869.722.630
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		7.163.624.443.631	7.163.624.443.631
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		270.223.063.684	270.223.063.684
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.124.045.651.829	1.124.045.651.829
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		331.767.624.273	225.303.343.342
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		225.303.343.342	-
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		106.464.280.931	225.303.343.342
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		36.673.220.144	36.673.220.144
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		9.546.824.802.021	9.493.941.024.568

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Mẫu số B02-DN ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	23	1.293.704.947.056	1.013.679.273.807
2. Các khoản giảm trừ	02	23	-	413.811.700
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	1.293.704.947.056	1.013.265.462.107
4. Giá vốn hàng bán	11	24	1.232.674.846.031	962.759.499.479
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		61.030.101.025	50.505.962.628
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	432.551.970.135	491.832.634.747
7. Chi phí tài chính	22	26	1.791.069.884	1.994.930.127
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		816.689.506	151.634.449
8. Chi phí bán hàng	24	27	51.550.853.243	47.529.337.788
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28	99.894.941.724	112.226.087.183

10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		340.345.206.309	380.588.242.277
11.	Thu nhập khác	31	30	2.813.003.025	1.100.894.563
12.	Chi phí khác	32	30	34.011.323.309	5.630.041
13.	Lợi nhuận khác	40	30	(31.198.320.284)	1.095.264.522
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		309.146.886.025	381.683.506.799
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	-	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(13.765.259)	70.597.501
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		309.160.651.284	381.612.909.298

III. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp) (Mẫu số B03-DN ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	309.146.886.025	381.683.506.799
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	4.134.244.320	3.862.788.476
- Các khoản dự phòng	03	(1.045.274.100)	(3.037.424.100)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.280.249.646)	(1.450.718.915)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(415.218.262.814)	(476.502.762.412)
- Chi phí lãi vay	06	816.689.506	151.634.449
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(103.445.966.709)	(95.292.975.703)
- Tăng các khoản phải thu	09	113.459.649.476	70.044.916.355
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	51.593.901.812	20.079.893.085
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(79.429.560.794)	(124.720.381.071)
- Tăng, giảm Chi phí trả trước	12	1.800.391.759	1.614.571.024
- Tiền lãi vay đã trả	13	(816.689.506)	(151.634.449)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.977.466.567	2.914.203.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(20.938.115.688)	(18.844.926.771)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(34.798.923.082)	(144.356.334.530)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XDTSCĐ và các TSDH khác	21	(24.707.992.286)	(870.800.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các CC nợ của đơn vị khác	23	(12.467.358.741)	(390.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị	24	10.000.000.000	50.700.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	368.642.538.338	484.395.397.283
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	341.467.187.311	144.224.597.283
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	116.311.042.714	40.437.450.244
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(196.548.101.380)	(35.667.832.805)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(65.000.000.000)	(135.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(145.237.058.666)	(130.230.382.561)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	161.431.205.562	(130.362.119.808)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.852.512.557.838	2.093.270.790.924
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.393.718.173	1.074.626.284
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.015.337.481.574	1.963.983.297.400

IV. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Mẫu số B09-DN ban hành theo thông tư số 20/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam (gọi tắt là “Tổng công ty”) là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo quyết định số 932/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Tổng công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101216069 ngày 18 tháng 08 năm 2010. Theo đăng ký thay đổi lần 8 ngày 20 tháng 11 năm 2020, vốn điều lệ của Tổng công ty là 7.163.624.443.631 đồng.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại số 83A, đường Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Văn phòng đại diện của Tổng công ty tại số 126, đường Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

Cấu trúc của Tổng công ty tại thời điểm 30/06/2021 như sau:

Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam (bao gồm Văn phòng tại thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh).

- Các đơn vị hạch toán phụ thuộc công ty mẹ (Chi nhánh):

- + Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá;
- + Công ty Thương mại Thuốc lá;
- + Công ty Thương mại miền Nam; và
- + Trung tâm đào tạo Vinataba.

Các công ty con, liên doanh, liên kết:

	Tỷ lệ góp vốn	Quyền biểu quyết
Công ty con sở hữu trực tiếp		
1. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	100%	100%
2. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	100%	100%
3. Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	100%	100%
4. Công ty TNHH MTV Nguyễn Du (*)	100%	100%
5. Công ty Cổ phần Ngân Sơn	57,70%	57,70%
6. Công ty Cổ phần Hoà Việt	76,08%	76,08%
7. Công ty Cổ phần Cát Lợi	51%	51%
8. Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	51%	51%
9. Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	51%	51%
10. Công ty TNHH Hải Hà – Kotobuki	70%	70%
11. Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	51%	51%
Công ty con sở hữu gián tiếp		
1. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	100%	100%
2. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	100%	100%
3. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	100%	100%
4. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	100%	100%
5. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	100%	100%
6. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	100%	100%
7. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	100%	100%
8. Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	100%	100%

	Tỷ lệ góp vốn	Quyền biểu quyết
Công ty liên kết		
1. Công ty Cổ phần LTTP Colusa-Miliket	20%	20%
2. Công ty Cổ phần Rượu Bia Đà Lạt	27,92%	27,92%
3. Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Việt Nam	25,46%	25,46%
4. Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh BĐS Thăng Long	20%	20%
5. Công ty Cổ phần Thực phẩm miền Bắc	30%	30%
Công ty liên doanh		
1. Công ty Liên doanh VINA TOYO	50%	Đồng kiểm soát
2. Công ty Liên doanh BAT-VINATABA	30%	Đồng kiểm soát

Tổng số cán bộ công nhân viên Tổng công ty tại ngày 30/06/2021 là 525 người.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động kinh doanh chính của công ty mẹ - Tổng công ty là đầu tư vốn tại các đơn vị là công ty con, công ty liên doanh và liên kết, khác; thực hiện các hoạt động xuất nhập khẩu và phân phối sản phẩm thuốc lá.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Các ngành nghề theo đăng ký kinh doanh

- Đầu tư, sản xuất kinh doanh ngành thuốc lá tại Việt Nam và nước ngoài;
- Trồng cây nguyên liệu thuốc lá;
- Dạy nghề ngắn hạn (dưới một năm), dạy nghề dài hạn (1-3 năm) các ngành nghề thuộc lĩnh vực trồng, chế biến nguyên liệu thuốc lá và sản xuất thuốc lá điếu, công nghiệp thực phẩm;
- Trồng trọt, chăn nuôi;
- Sản xuất kinh doanh thực phẩm và đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Sản xuất, bán buôn rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà, khu đô thị, khu công nghiệp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc;
- Kinh doanh lẻ hành trong và ngoài nước;
- Vận chuyển hàng hóa và hành khách;
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng về: chuyên môn nghiệp vụ, quản lý, kinh doanh, kỹ thuật, công nghệ, chính sách và pháp luật của nhà nước, tin học, ngoại ngữ.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Tổng công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 được trình bày theo chính sách kế toán áp dụng nhất quán và đảm bảo khả năng so sánh!

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 được lập phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam về Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, được lập trên cơ sở cộng các báo cáo tài chính của Cơ quan Văn phòng Tổng công ty và báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng công ty sau khi bù trừ số dư các khoản nợ phải thu và phải trả nội bộ, doanh thu, chi phí và các giao dịch nội bộ.

4.2. Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Ngày 17/10/2014, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 95/2014/NĐ-CP “Quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ”. Theo đó, Doanh nghiệp nhà nước hàng năm phải trích từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Trong năm 2016, Tổng công ty đã có công văn số 946/TLVN-TCKT ngày 08/12/2016 về việc đề nghị cho phép tạm thời chưa trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ gửi Bộ Khoa học và Công nghệ.

4.3. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu

báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.4. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.6. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về phí dịch vụ xuất nhập khẩu ủy thác cho đơn vị khác (nếu có);
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng xuất kho và tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.8. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyên giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Mức khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải	3 - 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 7

4.9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất;
- Giá mua và các chi phí khác bỏ ra để có quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hóa;
- Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng, là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hóa và phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 10 năm. Tổng công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian trích khấu hao được căn cứ vào thời hạn sử dụng đất.

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Tổng công ty tại ngày 30/06/2021 bao gồm gồm chi phí có liên quan đến Dự án văn phòng làm việc tại số 30 Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

4.11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Tổng công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Tổng công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Tổng công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Tổng công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Tổng công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty liên doanh).

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Tổng công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Tổng công ty trong vốn chủ sở hữu thực có của bên nhận đầu tư.

Phần sở hữu của Tổng công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư được xác định căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của bên nhận đầu tư tại ngày trích lập dự phòng.

4.12. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định, giá trị chi phí sửa chữa văn phòng chờ phân bổ và giá trị còn lại của các công cụ, dụng cụ phân loại từ tài sản cố định không đủ điều kiện ghi nhận. Cụ thể:

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản là tiền thuê từ tầng 4 đến tầng 7 của Tòa nhà Phú Điền tại số 83A Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội với thời gian 45 năm (đến hết tháng 04 năm 2057);
- Chi phí sửa chữa văn phòng phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm;
- Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ 2 năm.

4.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Mượn tài sản; Phải trả về tiền phạt, bồi thường; Tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; Phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; Các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.14. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

4.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam là 7.163.624.443.631 đồng.

Tổng công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo quy định tại Quy chế quản lý tài chính của công ty Nhà nước ban hành kèm theo Thông tư 61/2016/TT - BTC ngày 11/4/2016 của Bộ Tài chính; Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 8/3/2018 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về Đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015, Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 8/3/2018 của Chính phủ về Đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Thông tư 59/2018/TT-BTC ngày 16/7/2018 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ tài chính về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn tài sản tại doanh nghiệp; Thông tư số 36/2021/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 10/07/2021 và thay thế Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Thông tư số 59/2018/TT-BTC ngày 16/7/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính.

4.17. Quỹ tiền lương

Quỹ lương được xác định theo Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBH và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động Thương Binh và Xã hội và được Cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt theo năm tài chính.

4.18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền cho vay, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất áp dụng.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.19. Thuế

Tổng công ty thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20%.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các kỳ trước. Thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các kỳ trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ. Thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế

thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Tổng công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các công ty liên doanh, liên kết.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Tổng công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo của Tổng công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Tổng công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 32.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	5.604.089.662	4.653.583.121
Tiền gửi ngân hàng (*)	107.666.894.154	145.934.076.466
Các khoản tương đương tiền	1.902.066.497.757	1.701.924.898.251
Cộng	<u>2.015.337.481.573</u>	<u>1.852.512.557.838</u>

(*): Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2021 bao gồm Khoản tiền gửi 2.077.140.766 đồng tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội, đây là khoản lãi phát sinh từ tiền đặt cọc cho dự án 235 Nguyễn Trãi từ năm 2008 của các cổ đông chưa quyết toán.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại và được phân loại Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn hoặc dài hạn căn cứ vào thời gian còn lại đến ngày đáo hạn. Chi tiết bao gồm:

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	504.781.221.755	502.313.863.014
Tiền gửi có kỳ hạn	504.781.221.755	502.313.863.014
Dài hạn	20.000.000.000	20.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	<u>524.781.221.755</u>	<u>522.313.863.014</u>



7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Các công ty con của Tổng công ty (1)	56.271.201.072	200.691.666.354
Công ty TNHH Bao bì Giấy Nhôm NEW TOYO	67.204.155.022	43.868.103.638
Công ty TNHH Thương mại Sơn Tùng	13.292.076.000	19.579.110.000
Công ty TNHH Thương Mại Mai Linh	9.403.825.000	958.724.000
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Công Nghệ Hải Phòng	8.882.800.000	7.441.731.000
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Hưng Thịnh	8.563.592.600	6.845.900.000
Công ty TNHH Hải Tuấn	8.363.597.200	763.099.600
Công ty TNHH Thương Mại Thạch Thành	4.120.644.100	2.659.406.100
Công ty TNHH Sản Xuất TMDV Tiến Thành	3.720.942.628	1.162.842.628
Công ty TNHH Hoàng Dũng	2.724.125.500	3.700.793.500
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Lan Phương	2.689.875.007	963.100.007
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Đầu tư Phát Triển Phát Đạt	2.243.950.500	3.875.300.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Kim Thanh	1.247.136.000	4.373.050.000
Công ty TNHH Thương mại Hiếu Bắc	1.190.250.000	1.190.250.000
Công ty Cổ Phần Sơn Thái Hải Phòng	700.008.000	700.008.000
Công ty TNHH Thuốc lá Dũng A	611.050.000	2.425.223.000
Doanh nghiệp Tư nhân Thành Chung	600.000.000	600.000.000
Công ty TNHH MTV Kim Hường	522.148.000	4.761.900.000
Công ty Cổ phần Hệ thống Phân phối Thuốc lá Hà Nội	-	5.000.000.000
Các khách hàng khác	55.421.642.713	38.394.420.883
Cộng	<u>247.773.019.342</u>	<u>335.877.247.710</u>

(1) Chi tiết xem Thuyết minh số 32.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	6.000.000.000	1.907.474.316
Tổng công ty Giấy Việt Nam	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665	1.971.103.534	2.684.511.020
Văn phòng tư vấn và Chuyển giao công nghệ xây dựng	375.200.000	301.248.080
Công ty Cổ phần Phát triển Năng lực Tổ chức	367.398.000	367.398.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Sông Hồng tại Hà Nội	315.314.621	315.314.621
Công ty Cổ phần Kiến trúc Lập Phương	264.000.000	264.000.000
Công ty TNHH Tập đoàn Thang máy Thiết bị Thăng Long	230.000.000	920.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Trường Khai	-	128.500.000
Các đối tượng khác	6.990.462.304	1.193.868.187
Cộng	18.513.478.459	10.082.314.224

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	116.102.575.494	-	51.408.944.519	-
Công cụ, dụng cụ	1.985.286.831	-	1.250.187.893	-
Hàng hóa	36.830.406.684	-	148.000.572.745	-
Hàng gửi đi bán	631.278.900	-	6.483.744.564	-
Cộng	155.549.547.909	-	207.143.449.721	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền thuê văn phòng 83A Lý Thường Kiệt (1)	129.342.288.058	131.147.072.452
Công cụ dụng cụ	342.651.308	221.943.274
Cộng	129.684.939.366	131.369.015.726

(1) Khoản tiền thuê hoạt động còn lại chưa phân bổ theo hợp đồng thuê dài hạn văn phòng số 01/2012/HDTVP giữa Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam và Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba ngày 22/03/2012. Theo đó Tổng công ty được quyền sử dụng, khai thác diện tích thuê là 2.943,9m² mặt bằng từ tầng 04 đến tầng 07 tại tòa nhà 83A Lý Thường Kiệt từ khi nhận bàn giao đến hết tháng 04 năm 2057 với đơn giá thuê là 56.050.832,16 VND/m² cho toàn bộ thời gian thuê. Tổng số tiền thuê 164.980.019.377 đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí như thủ tục liên quan đến việc xin phép, thiết kế, xây dựng, bảo hành tòa nhà, tiền thuê đất và đã bao gồm thuế GTGT và được

thanh toán toàn bộ giá trị tính tới thời điểm ký hợp đồng. Đơn giá thuê cố định và không điều chỉnh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Đơn giá thuê trên chưa bao gồm các chi phí dịch vụ của tòa nhà, chi phí liên quan đến việc sử dụng thường xuyên như chi phí điện, nước, điện thoại, internet... và các khoản phí, lệ phí... theo quy định của pháp luật liên quan đến ký hợp đồng dài hạn.

11. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<i>Phải thu lợi nhuận còn lại sau trích lập các quỹ từ các Công ty TNHH MTV nộp về</i>	208.929.829.776	189.935.330.760
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	14.917.370	59.784.132
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	1.744.783.062	10.054.898.076
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	207.170.129.344	179.820.648.552
<i>Phải thu lợi nhuận còn lại sau trích lập các quỹ từ các Công ty khác nộp về</i>	7.833.055.800	9.682.274.329
Công ty TNHH SXKD Bao bì Carton Gấp nếp Vina TOYO	2.015.825.700	2.015.825.700
Công ty CP Rượu bia Đà Lạt	-	753.840.000
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	-	1.095.378.529
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	5.817.230.100	5.817.230.100
<i>Phải thu về Chênh lệch Vốn chủ sở hữu vượt quá Vốn điều lệ</i>	389.015.985.082	389.196.501.471
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	388.250.018.123	388.250.018.123
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	-	180.516.389
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	765.966.959	765.966.959
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	136.079.440.644	136.784.284.998
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	320.000.000	320.000.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông (1)	12.822.679.925	13.867.954.025
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	2.375.453.203	-
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	976.445.981	976.445.981
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	13.627.915.312	11.469.001.412
Công ty Thực phẩm Miền Bắc	340.000.000	340.000.000
RAY TOBACCO INC, LLC (hàng hóa XK ủy thác)	2.697.420.420	5.228.622.511
ORIENTAL GENERAL TRADING INC	36.573.676.867	76.392.885.629
Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	5.357.588.544	503.843.760
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	3.450.939.462	4.479.350.971
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	3.831.555.420	3.885.066.900
Lãi các khoản tiền gửi	10.945.585.944	-
Số dư các khoản tạm ứng	9.287.456.502	376.624.200
Số dư khoản ký cược ký quỹ ngắn hạn	30.000.000	21.000.000
Các đối tượng khác	33.442.723.064	18.923.489.609
Cộng	741.858.311.302	725.598.391.558
<i>Phải thu các bên liên quan (*)</i>	636.058.768.580	610.787.815.584

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 32.

(1): Theo thỏa thuận và thống nhất giữa các Bên, Tổng công ty không tiếp tục tham gia góp vốn đầu tư, các đối tác có nghĩa vụ hoàn trả lại vốn đã góp cho Tổng công ty. Ngày 04/04/2016, các bên đã ký Biên bản làm việc thống nhất

phương án thanh toán nợ đến hết ngày 31/12/2018. Ngày 22/11/2018 các Bên đã ký biên bản làm việc, Công ty Bảo hiểm Viễn Đông trả 8 tỷ đồng trước ngày 31/12/2018 và các bên tiếp tục xem xét phương án trả nợ. Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Công ty Bảo hiểm Viễn Đông chưa thực hiện đầy đủ các điều khoản theo thỏa thuận nêu trên. Tổng công ty đã khởi kiện Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông và có bản án Phúc thẩm số 107/2021/KDTM-PT ngày 26/01/2021 của TAND TP Hồ Chí Minh. Tổng công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với tỷ lệ 100% số dư phải thu Công ty Bảo hiểm Viễn Đông tại ngày 30/06/2021 là 12.822.679.925 đồng (giảm 1.045.274.100 đồng so với thời điểm 01/01/2021, tương đương với số tiền Công ty bảo hiểm Viễn Đông đã trả cho Tổng công ty trong kỳ).

12/11/21
ƯN
1
1/11/21

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Chi tiết địa điểm và hoạt động của các công ty con như sau:

Công ty con	Nơi đăng ký hoạt động kinh doanh	phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Số cổ phần nắm giữ	Giá trị đầu tư theo mệnh giá	Hoạt động chính
<i>Đầu tư trực tiếp</i>						
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	100%	100%			Sản xuất thuốc lá điều
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng	Hà Nội	100%	100%			Sản xuất thuốc lá điều
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	Hà Nội	100%	100%			Nghiên cứu khoa học, phân tích giám định...
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	Hà Nội	100%	100%			Kinh doanh, cho thuê văn phòng làm việc
Công ty Cổ phần Hòa Việt	Đồng Nai	76,08%	76,08%	8.869.081	97.781.620.000	Sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Hà Nội	70%	70%		31.320.046.170	Sản xuất bánh kẹo
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Hà Nội	57,70%	57,70%	5.288.389	64.635.890.000	Sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá
Công ty Cổ phần Cát Lợi	TP. Hồ Chí Minh	51%	51%	13.366.080	133.660.800.000	Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị ngành thuốc lá
Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Hải Phòng	Hải Phòng	51%	51%		25.500.000.000	Sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá và thuốc lá điều
Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	Cần Thơ	51%	51%		34.680.000.000	Sản xuất thuốc lá điều
Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	TP. Hồ Chí Minh	51%	51%		70.779.600.000	Sản xuất thuốc lá điều
<i>Đầu tư gián tiếp</i>						
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	Thanh Hóa	100%	100%			Sản xuất thuốc lá điều
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Bắc Ninh	100%	100%			Sản xuất thuốc lá điều
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	Đà Nẵng	100%	100%			Sản xuất thuốc lá điều
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Long An	100%	100%			Sản xuất thuốc lá điều
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Bến Tre	100%	100%			Sản xuất thuốc lá điều
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Vĩnh Long	100%	100%			Sản xuất thuốc lá điều
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	An Giang	100%	100%			Sản xuất thuốc lá điều
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Đồng Tháp	100%	100%			Sản xuất thuốc lá điều

Chi tiết vốn góp tại các công ty con như sau:

Tên công ty	30/06/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	2.692.457.671.030	-	2.692.457.671.030	2.692.457.671.030	-	2.692.457.671.030
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	2.101.899.875.000	-	2.101.899.875.000	2.101.899.875.000	-	2.101.899.875.000
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	38.000.000.000	-	38.000.000.000	38.000.000.000	-	38.000.000.000
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du (1)	98.051.240.096	-	98.051.240.096	98.051.240.096	-	98.051.240.096
Công ty Cổ phần Hòa Việt	88.720.810.000	-	88.720.810.000	88.720.810.000	-	88.720.810.000
Công ty TNHH Hải Hà -	29.628.840.000	-	29.628.840.000	29.628.840.000	-	29.628.840.000
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	74.004.339.000	-	74.004.339.000	74.004.339.000	-	74.004.339.000
Công ty Cổ phần Cát Lợi	133.660.800.000	-	133.660.800.000	133.660.800.000	-	133.660.800.000
Công ty TNHH 2 TV Thuốc lá Hải Phòng	25.500.000.000	-	25.500.000.000	25.500.000.000	-	25.500.000.000
Công ty TNHH Vinataba – Philip Morris	19.418.760.000	-	19.418.760.000	19.418.760.000	-	19.418.760.000
Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	70.967.280.000	-	70.967.280.000	70.967.280.000	-	70.967.280.000
Cộng	5.372.309.615.126	-	5.372.309.615.126	5.372.309.615.126	-	5.372.309.615.126

(1) Công ty TNHH MTV Nguyễn Du đã chấm dứt toàn bộ hoạt động cho thuê văn phòng và giải quyết chế độ đối với toàn bộ lao động và đã thực hiện bàn giao mặt bằng cho Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam xây dựng trụ sở làm việc. Tổng công ty và Công ty TNHH MTV Nguyễn Du đang tiếp tục phối hợp để thống nhất số liệu liên quan đến tài sản bàn giao và điều chỉnh trên Báo cáo tài chính của mỗi bên (Xem thêm chi tiết tại Thuyết minh số 20).

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Chi tiết địa điểm và hoạt động của các công ty con như sau:

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Số cổ phần nắm giữ	Giá trị đầu tư theo mệnh giá	Hoạt động chính
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp VINA TOYO	TP Hồ Chí Minh	50%	50%		30.772.000.000	Sản xuất, kinh doanh thuốc lá điếu
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT-VINATABA	TP Hồ Chí Minh	30%	50%		89.031.995.550	Sản xuất, kinh doanh thuốc lá điếu
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket	TP Hồ Chí Minh	20%	20%	960.000	9.600.000.000	Sản xuất thực phẩm, mỹ ăn liền
Công ty Cổ phần Rượu bia Đà Lạt	Đà Lạt, Lâm Đồng	27,92%	27,92%	502.620	5.026.200.000	Sản xuất rượu, bia
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	TP Hà Nội	25,46%	25,46%	425.000	4.250.000.000	Sản xuất nước tinh khiết
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long	TP Hà Nội	20%	20%	1.000.000	10.000.000.000	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc	TP Hà Nội	30%	30%	6.000.000	60.000.000.000	Bán buôn thực phẩm

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên công ty	30/06/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	17.219.648.757	-	17.219.648.757	17.219.648.757	-	17.219.648.757
Công ty liên doanh Thuốc lá BAT-VINATABA	88.407.155.329	-	88.407.155.329	88.407.155.329	-	88.407.155.329
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket	14.400.000.000	-	14.400.000.000	14.400.000.000	-	14.400.000.000
Công ty Cổ phần rượu bia Đà Lạt	5.854.200.000	-	5.854.200.000	5.854.200.000	-	5.854.200.000
Công ty Cổ phần thương mại hàng không Miền Nam	5.100.000.000	-	5.100.000.000	5.100.000.000	-	5.100.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc (1)	60.000.000.000	31.194.669.264	28.805.330.736	60.000.000.000	31.194.669.264	28.805.330.736
Công ty Cổ phần đầu tư kinh doanh Bất động sản Thăng Long	10.000.000.000	3.092.872.721	6.907.127.279	10.000.000.000	3.092.872.721	6.907.127.279
Cộng	200.981.004.086	34.287.541.985	166.693.462.101	200.981.004.086	34.287.541.985	166.693.462.101

(1) Trong năm 2018, Tổng công ty cùng với các Bên liên quan đã thực hiện việc chuyển đổi (tái cơ cấu) Công ty Thực phẩm Miền Bắc thành Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc với số vốn điều lệ là 200 tỷ đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần (sửa đổi lần thứ 20) số 01001007099 ngày 25/07/2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Giá trị vốn góp của Tổng công ty vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc được chuyển đổi từ khoản cho đơn vị này vay với số tiền 60 tỷ đồng. Giá trị dự phòng tổn thất của khoản đầu tư vào Công ty Thực phẩm miền Bắc được Tổng công ty trích lập căn cứ vào số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của đơn vị này sau khi loại trừ giá trị các khoản lỗ sẽ được các bên xử lý tài chính là khoản lỗ phát sinh từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm đơn vị chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần. Hiện tại, Công ty Thực phẩm Miền Bắc đang hoàn tất các xử lý tài chính, chưa xác định được giá trị chính thức bàn giao vốn và tài sản sang Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc cũng như chưa hoàn tất các thủ tục có liên quan đến quá trình tái cơ cấu. Ban Tổng giám đốc đánh giá việc trích lập dự phòng tổn thất đầu tư như trên là hợp lý và phù hợp.

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Chi tiết địa điểm và hoạt động của các công ty con như sau:

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Số cổ phần nắm giữ	Giá trị đầu tư theo mệnh giá	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bia NaDa	Nam Định	12,75%	12,75%	385.350	3.853.500.000	Sản xuất bia, rượu và đồ uống các loại
Công ty Cổ phần Bất động sản LILAMA	TP Hà Nội	15,52%	15,52%	3.250.000	16.250.000.000	Lập dự án đầu tư xây dựng

Chi tiết các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	30/06/2021			01/01/2021		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Bia NaDa	2.353.500.000	-	2.353.500.000	2.353.500.000	-	2.353.500.000
Công ty Cổ phần Bất động sản LILAMA	16.250.000.000	-	16.250.000.000	16.250.000.000	-	16.250.000.000
Cộng	18.603.500.000	-	18.603.500.000	18.603.500.000	-	18.603.500.000

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại 01/01/2021	23.618.259.423	6.721.593.697	41.756.684.569	25.267.695.122	97.364.232.811
Tăng trong kỳ	-	-	-	88.490.000	88.490.000
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	88.490.000	88.490.000
Tại 30/06/2021	23.618.259.423	6.721.593.697	41.756.684.569	25.356.185.122	97.452.722.811
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2021	16.125.331.718	4.318.561.295	37.167.959.498	23.920.674.855	81.532.527.366
Tăng trong kỳ	1.169.214.736	101.013.998	369.132.564	216.151.000	1.855.512.298
Khấu hao trong kỳ	1.169.214.736	101.013.998	369.132.564	216.151.000	1.855.512.298
Tại 30/06/2021	17.294.546.454	4.419.575.293	37.537.092.062	24.136.825.855	83.388.039.664
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2021	7.492.927.705	2.403.032.402	4.588.725.071	1.347.020.267	15.831.705.445
Tại 30/06/2021	6.323.712.969	2.302.018.404	4.219.592.507	1.219.359.267	14.064.683.147

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại 30/06/2021 là: 63.864.172.508 đồng (tại 31/12/2020 là: 63.261.522.971 đồng).

16. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Nhãn hiệu	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại 01/01/2021	12.273.956.144	8.496.112.288	30.318.000.000	51.088.068.432
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Đầu tư, mua sắm	-	-	-	-
Tại 30/06/2021	12.273.956.144	8.496.112.288	30.318.000.000	51.088.068.432
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại 01/01/2021	4.120.759.751	4.775.869.041	14.209.333.348	23.105.962.140
Tăng trong kỳ	-	709.732.022	1.569.000.000	2.278.732.022
Khấu hao trong kỳ	-	709.732.022	1.569.000.000	2.278.732.022
Tại 30/06/2021	4.120.759.751	5.485.601.063	15.778.333.348	25.384.694.162
Giá trị còn lại				
Tại 01/01/2021	8.153.196.393	3.720.243.247	16.108.666.652	27.982.106.292
Tại 30/06/2021	8.153.196.393	3.010.511.225	14.539.666.652	25.703.374.270

17. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30/06/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng phải thu khó đòi	Giá gốc	Dự phòng phải thu khó đòi
Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông	12.822.679.925	(12.822.679.925)	13.867.954.025	(13.867.954.025)
Ông Nguyễn Văn Sự	313.602.514	(313.602.514)	313.602.514	(313.602.514)
Cộng	13.136.282.439	(13.136.282.439)	14.181.556.539	(14.181.556.539)

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Flaro Industries Pte, Ltd	35.210.245.640	35.210.245.640	-	-
Japan Tobacco Inc.	20.047.511.757	20.047.511.757	36.635.224.009	36.635.224.009
Các bên liên quan (*)	202.244.485.283	202.244.485.283	241.330.017.640	241.330.017.640
Các đối tượng khác	63.266.499.718	63.266.499.718	46.055.757.611	46.055.757.611
Cộng	320.768.742.398	320.768.742.398	324.020.999.260	324.020.999.260

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 32.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	01/01/2021		Phát sinh trong kỳ		30/06/2021	
	Dư nợ	Dư có	Phải nộp	Đã nộp	Dư nợ	Dư có
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	23.938.710	12.863.642	47.397.964.553	47.410.828.195	23.938.710	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.257.464.024	-	-	-	21.257.464.024	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	189.859.892	3.937.856.228	4.127.716.120	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	5.410.127.099	5.410.127.099	-	-
Thuế nhà đất	-	-	190.785.560	190.785.560	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	862.400.000	862.400.000	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	210.903.260	384.716.781	11.815.463.854	12.237.386.596	299.611.278	51.502.057
Thuế khác	-	6.140.036.541	203.239.183.218	65.547.875.797	-	143.831.343.962
Cộng	21.492.305.994	6.727.476.856	272.853.780.512	135.787.119.367	21.581.014.012	143.882.846.019
Trong đó						
- Số thuế phải thu	21.492.305.994	-			21.581.014.012	-
- Số thuế phải nộp	-	6.727.476.856			-	143.882.846.019

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	978.601.422	880.984.939
Tiền đặt cọc để thực hiện dự án 235 Nguyễn Trãi	2.977.140.766	2.976.133.780
Ghi nhận giá trị bàn giao tài sản 30 Nguyễn Du (*)	20.768.367.526	20.768.367.526
Hàng hóa xuất khẩu ủy thác		
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	9.536.955.923	38.039.049.879
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	28.083.921.842	56.971.780.108
RAY TOBACCO INC, LLC (Khách hàng trả trước cho hàng hóa XK ủy thác)	5.076.294.705	12.205.199.610
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.807.973.647	10.102.049.415
Cộng	<u>81.229.255.831</u>	<u>141.943.565.257</u>

(*) Tổng công ty đã thực hiện nhận bàn giao mặt bằng và tòa nhà số 30 phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội của Công ty TNHH MTV Nguyễn Du để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc theo Nghị quyết số 315/NQ - TLVN ngày 20/07/2017 của Hội đồng thành viên Tổng công ty, Biên bản bàn giao tài sản ngày 01/12/2017. Số liệu nguyên giá và giá trị còn lại của những tài sản bàn giao được tạm ghi nhận theo sổ dư tại ngày 30/06/2017. Theo số liệu bàn giao tại ngày 30/06/2017: Tòa nhà có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 34.699.963.942 đồng và 16.697.402.333 đồng; Quyền sử dụng đất có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 8.191.724.944 đồng và 4.120.759.751 đồng.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2021		Phát sinh trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
		VND				VND
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	-	-	7.199.855.740	7.199.855.740	-	-
Vay ngắn hạn tiền Việt Nam			7.199.855.740	7.199.855.740	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	28.617.629.779	28.617.629.779	89.111.186.974	99.348.245.640	18.380.571.113	18.380.571.113
Vay ngắn hạn tiền Việt Nam	28.617.629.779	28.617.629.779	89.111.186.974	99.348.245.640	18.380.571.113	18.380.571.113
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	70.000.000.000	70.000.000.000	20.000.000.000	90.000.000.000	-	-
Vay ngắn hạn tiền Việt Nam	70.000.000.000	70.000.000.000	20.000.000.000	90.000.000.000	-	-
Cộng	98.617.629.779	98.617.629.779	116.311.042.714	196.548.101.380	18.380.571.113	18.380.571.113

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020	7.163.624.443.631	233.513.482.039	905.078.918.643	248.517.709.551	36.673.220.144
- Lãi trong năm	-	-	-	652.113.203.676	-
- Tăng vốn tại Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	-	40.918.851.497	-	-	-
- Tạm phân phối lợi nhuận phải nộp về NSNN	-	-	-	(426.809.860.334)	-
- Lợi nhuận các đơn vị phụ thuộc chuyển về	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận kỳ 2019	-	-	218.966.733.186	(246.119.866.816)	-
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	218.966.733.186	(218.966.733.186)	-
+ Trích quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên	-	-	-	(938.512.365)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(26.214.621.265)	-
- Giảm khác	-	(4.209.269.852)	-	(1.411.286.054)	-
Tại ngày 01/01/2021	7.163.624.443.631	270.223.063.684	1.124.045.651.829	225.303.343.342	36.673.220.144
- Lãi trong kỳ	-	-	-	309.160.651.284	-
- Tạm phân phối lợi nhuận phải nộp về NSNN	-	-	-	(202.696.370.353)	-
Tại ngày 30/06/2021	7.163.624.443.631	270.223.063.684	1.124.045.651.829	331.767.624.273	36.673.220.144

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Doanh thu bán thuốc lá điếu	612.170.658.287	495.581.575.394
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ khác	681.534.288.769	518.097.698.413
Cộng doanh thu	1.293.704.947.056	1.013.679.273.807
<i>Các khoản giảm trừ</i>	-	413.811.700
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	413.811.700
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	1.293.704.947.056	1.013.265.462.107
<i>Doanh thu với các bên liên quan (1)</i>	432.733.625.618	303.090.255.379

(1) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 32.

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Giá vốn thuốc lá điếu	576.541.639.031	468.208.721.104
Giá vốn hàng hóa khác	656.133.207.000	494.550.778.375
Cộng	1.232.674.846.031	962.759.499.479

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38.858.436.728	51.158.832.040
Cổ tức, lợi nhuận được chia và chênh lệch vốn	376.359.826.086	425.343.930.372
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.236.706.675	2.780.949.420
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.280.249.646	1.450.718.915
Doanh thu hoạt động tài chính khác	13.816.751.000	11.098.204.000
Cộng	432.551.970.135	491.832.634.747

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	816.689.506	151.634.449
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	974.380.378	1.843.295.678
Cộng	1.791.069.884	1.994.930.127

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	12.147.515.493	13.659.210.464
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	322.738.465	367.224.839
Chi phí khấu hao tài sản cố định	526.965.710	669.604.440
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.684.402.734	20.437.440.898
Chi phí bằng tiền khác	14.869.230.841	12.395.857.147
Cộng	51.550.853.243	47.529.337.788

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	40.063.006.167	65.434.905.745
Chi phí nguyên vật liệu	2.594.328.884	2.881.582.384
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.607.278.610	3.193.184.036
Phí và lệ phí khác	10.445.719.504	9.543.791.371
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.352.769.844	25.273.284.715
Chi phí bằng tiền khác	14.877.112.815	8.936.763.032
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(1.045.274.100)	(3.037.424.100)
Cộng	99.894.941.724	112.226.087.183

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	52.210.521.660	79.094.116.209
Chi phí nguyên vật liệu	2.917.067.349	3.248.807.223
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.134.244.320	3.862.788.476
Phí và lệ phí khác	10.445.719.504	9.543.791.371
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.037.172.578	35.631.870.815
Chi phí bằng tiền khác	29.746.343.656	31.411.474.977
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(1.045.274.100)	(3.037.424.100)
Cộng	151.445.794.967	159.755.424.971

30. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thù lao kiểm soát viên, người đại diện phần vốn	1.516.530.342	986.897.081
Thu nhập khác	1.296.472.683	113.997.482
Cộng thu nhập khác	2.813.003.025	1.100.894.563
Chi phí khác		
Ứng hộ Quỹ vắc-xin phòng Covid-19	34.000.000.000	-
Chi phí khác	11.323.309	5.630.041
Cộng chi phí khác	34.011.323.309	5.630.041
Lợi nhuận khác	(31.198.320.284)	1.095.264.522

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	309.146.886.025	381.683.506.799
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ thu nhập không chịu thuế</i>	<i>377.684.717.966</i>	<i>426.418.556.656</i>
Cổ tức lợi nhuận được chia	376.359.826.086	425.343.930.372
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.324.891.880	1.074.626.284
Các khoản chi phí không được trừ	1.489.476.073	1.008.267.938
Chi phí không được trừ	95.757.900	174.331.220
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá năm trước	1.393.718.173	721.638.779
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ	-	112.297.939
Thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành năm	-	-
Cộng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-



32. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan của Tổng công ty:

Các đơn vị	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Công ty con
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	Công ty con
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Công ty con
Công ty Cổ phần Hoà Việt	Công ty con
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Công ty con
Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Hải Phòng	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	Công ty con
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	Công ty con
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Công ty con
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	Công ty con
Công ty TNHH Liên doanh Thuốc lá BAT Vinataba	Công ty liên doanh - liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton	Công ty liên doanh - liên kết
Gấp nếp VINA TOYO	
Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc	Công ty liên doanh - liên kết
Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Colusa Miliket	Công ty liên doanh - liên kết
Công ty Cổ phần rượu bia Đà Lạt	Công ty liên doanh - liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Công ty liên doanh - liên kết
Công ty CP Đầu tư kinh doanh BĐS Thăng Long	Công ty liên doanh - liên kết

Số dư các bên liên quan:

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	24.988.386.950	91.194.137.950
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	13.627.915.312	35.899.251.582
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	5.357.588.544	19.800.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	3.831.555.420	1.098.393.232
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	3.450.939.462	889.924.703
Công ty Cổ phần Cát Lợi	2.618.247.772	24.681.908.579
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	2.380.867.612	45.629.908.679
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	15.700.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	-	1.184.604.854
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	-	9.000.000
Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	-	7.560.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	-	77.176.775
Cộng	<u>56.271.201.072</u>	<u>200.691.666.354</u>

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	62.832.000.000	87.022.320.000
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - Vinataba	62.133.223.152	84.938.222.151
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	33.034.850.000	2.569.750.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	13.754.864.552	31.560.765.500
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	13.509.000.789	10.945.659.971
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	7.054.926.790	7.141.750.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	5.104.220.000	5.050.815.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	4.821.400.000	7.273.200.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	-	555.061.100
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	-	1.191.999.602
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	-	1.173.000.000
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	-	1.907.474.316
Cộng	<u>202.244.485.283</u>	<u>241.330.017.640</u>

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác	58.389.245.291	115.791.238.920
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	28.083.921.842	56.971.780.108
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	20.768.367.526	20.768.367.526
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	9.536.955.923	38.039.049.879
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	-	12.041.407
Phải thu ngắn hạn khác	636.058.768.580	610.787.815.584
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	390.314.801.185	398.624.916.199
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	207.170.129.344	179.820.648.552
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	13.627.915.312	11.469.001.412
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	6.793.676.081	6.793.676.081
Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	5.357.588.544	503.843.760
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	3.831.555.420	3.885.066.900
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	3.450.939.462	4.479.350.971
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	2.375.453.203	-
Công ty TNHH SXKD Bao bì Carton Gấp nếp Vina TOYO	2.015.825.700	2.015.825.700
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	765.966.959	765.966.959
Công ty Thực phẩm Miền Bắc	340.000.000	340.000.000
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	14.917.370	240.300.521
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	-	1.095.378.529
Công ty CP Rượu bia Đà Lạt	-	753.840.000

Giao dịch với các bên liên quan:

	<u>Từ 01/01/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020</u>
	<u>đến 30/06/2021</u>	<u>đến 30/06/2020</u>
	VND	VND
Mua hàng và dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	142.800.000.000	82.110.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	113.691.429.130	70.153.769.038
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	102.398.393.370	97.505.916.270
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	102.323.334.400	91.723.144.150
Công ty Liên doanh BAT - VINATABA	87.066.727.440	84.427.708.750
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	34.642.085.800	25.226.964.450
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	34.542.936.000	25.228.800.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	16.362.746.400	3.206.492.400
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	13.996.670.500	33.277.300.400
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	11.492.499.750	13.570.897.650
Công ty TNHH LD VINATABA - BAT	144.240.000	167.205.000
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	71.684.000	66.446.000
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	55.980.000	7.370.000
Công ty Cổ phần Cát Lợi	36.000.000	36.000.000
	<u>659.624.726.790</u>	<u>526.708.014.108</u>

	<u>Từ 01/01/2021</u> <u>đến 30/06/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020</u> <u>đến 30/06/2020</u>
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Cát Lợi	187.264.812.279	108.190.837.263
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	104.057.464.756	77.759.752.213
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	57.193.042.191	44.786.753.053
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	41.020.517.526	30.516.251.326
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	21.030.363.029	10.318.808.646
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	8.234.997.563	3.967.101.502
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	5.799.421.679	13.375.927.577
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	3.721.062.297	4.919.692.021
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	2.217.619.165	1.363.173.835
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	1.319.594.264	5.738.324.235
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	525.247.450	2.111.133.708
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	320.789.328	-
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	15.315.000	-
Công ty TNHH LD VINATABA - BAT	6.900.000	-
Công ty Cổ phần Hoà Việt	6.479.091	42.500.000
Cộng	<u>432.733.625.618</u>	<u>303.090.255.379</u>
	<u>Từ 01/01/2021</u> <u>đến 30/06/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020</u> <u>đến 30/06/2020</u>
	VND	VND
Cổ tức lợi nhuận được chia	376.359.826.086	425.343.930.372
Công ty liên doanh Thuốc lá BAT- VINATABA	150.615.886.603	181.504.079.942
Công ty TNHH Liên doanh VINA - BAT	138.678.895.966	178.811.636.768
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	27.349.480.792	24.886.672.338
Công ty Cổ phần Cát Lợi	26.732.160.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	23.703.316.572	39.938.635.667
Công ty TNHH 2 TV Thuốc lá Hải Phòng	9.196.822.723	-
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	83.263.430	202.905.657
Lãi vay nhận được	-	825.686.997
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	-	825.686.997
Cộng	<u>376.359.826.086</u>	<u>426.169.617.369</u>

33. THUYẾT MINH THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của công ty mẹ - Tổng công ty là đầu tư vốn tại các đơn vị là công ty con, công ty liên doanh và liên kết, khác; thực hiện các hoạt động xuất nhập khẩu và phân phối sản phẩm thuốc lá. Doanh thu của mỗi hoạt động xuất nhập khẩu và phân phối sản phẩm thuốc lá được trình bày tại mỗi báo cáo của đơn vị hạch toán phụ thuộc là các Chi nhánh của Tổng công ty. Về mặt địa lý, Tổng công ty chỉ có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam ngoại trừ Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá (Đơn vị hạch toán phụ thuộc) phát sinh nghiệp vụ xuất khẩu các sản phẩm thuốc lá đã được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của đơn vị này. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc không

lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Tổng công ty.

34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG KHÔNG HỦY NGANG

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	3.571.964.940	3.571.964.940
Từ năm hai đến năm thứ năm	14.287.859.760	14.287.859.760
Sau năm thứ năm	111.482.463.358	113.287.247.752
Cộng	<u>129.342.288.058</u>	<u>131.147.072.452</u>

Khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

Tổng số tiền thuê 2.943,40m² mặt bằng từ tầng 04 đến tầng 07 tại tòa nhà 83A Lý Thường Kiệt với thời hạn thuê 45 năm theo Hợp đồng thuê dài hạn văn phòng số 01/2012/HĐTVP giữa Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba ngày 22/03/2012. Theo đó, Tổng công ty được quyền sử dụng, khai thác diện tích thuê từ khi nhận bàn giao cho đến hết tháng 04 năm 2057 với đơn giá thuê 56.050.832,16 VND/m² cho toàn bộ thời hạn thuê. Tổng số tiền thuê 164.980.019.377 đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí như thủ tục liên quan đến việc xin phép, thiết kế, xây dựng, bảo hành tòa nhà, tiền thuê đất và đã bao gồm thuế GTGT và được thanh toán toàn bộ giá trị tính tới thời điểm ký hợp đồng. Đơn giá thuê cố định và không điều chỉnh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Đơn giá thuê trên chưa bao gồm các chi phí dịch vụ của tòa nhà, chi phí liên quan đến việc sử dụng thường xuyên như chi phí điện, nước, điện thoại, internet... và các khoản phí, lệ phí... theo quy định của pháp luật liên quan đến việc ký hợp đồng dài hạn.

35. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

36. THÔNG TIN KHÁC

Theo quyết định số 166/QĐ-TTg ngày 16/01/2013 và Công văn số 601/TTg-ĐMDN ngày 06/04/2016 của Thủ tướng Chính phủ v/v phê duyệt phương án sắp xếp, cổ phần hóa Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam giai đoạn sau năm 2015, thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng công ty là ngày 01/07/2016.

Văn bản 5069/BCT-CT ngày 26/06/2018 của Bộ Công thương về việc triển khai thực hiện kết luận của Thủ tướng Chính phủ về vướng mắc kiến nghị khi cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam, Bộ Công thương yêu cầu

Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam nghiên cứu, triển khai thực hiện các nội dung: Đề xuất và phối hợp với cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn xử lý theo quy định của pháp luật những vấn đề phát sinh liên quan đến quyết định tạm dừng cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam; Triển khai cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn; Chỉ đạo Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long khẩn trương đẩy nhanh tiến độ hoàn thành chương trình tổng thể đầu tư, di dời để sớm thực hiện cổ phần hóa theo chỉ đạo của Thủ tướng. Quyết định số 26/2019/QĐ – TTg ngày 15/08/2019 về việc phê duyệt danh mục doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa đến hết năm 2020 trong đó không bao gồm Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

Thực hiện Quyết định số 642/QĐ-TTCP ngày 23/07/2018, Thanh tra Chính phủ đã thực hiện công tác thanh tra việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản, thoái vốn và tái cơ cấu tại Tổng công ty Thuốc lá và các công ty con trong năm 2018 và kết thúc thời gian thanh tra trực tiếp tại Tổng công ty từ ngày 16/11/2018. Đến nay, Thanh tra Chính phủ chưa có kết luận thanh tra. Báo cáo tài chính kèm theo của Tổng công ty chưa bao gồm các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến kết quả thanh tra.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số dư của ngày 31/12/2020 chuyển sang và số so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số của kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

V. Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nơi nhận:

- Ủy ban QLNN tại DN;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục PTDN – Bộ KH&ĐT;
- TT Thông tin – UBQLVNN tại DN;
- HĐQT;
- KSV TCT;
- BTGD;
- VPHĐTV;
- Các ban: KTKS, TGĐN;
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
Hồ Lê Nghĩa

T. N. H. H. *
M. O. I.